Q2-PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN CỦA HUYỆN

Mã số phiếu\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

***Năm 2018và 2019***

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Người điền phiếu:............................................................ | 2. Chức vụ:............................................................... |
| 3. Điện thoại:........................................................................... | 4. Email:................................................................... |
| 5. Huyện:.................................................................[ ] [ ]  | 6. Tỉnh:...............................................................[ ]  |

| **TT** | **Nội dung cần thu thập** | **Năm 2018** | **Năm 2019** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Số xã nghèo và không nghèo của huyện *(ghi số lượng):* | 1. ……..xã nghèo 2. ……xã không nghèo 3. Xã cận nghèo | 1. ……..xã nghèo 2. …xã không nghèo3. Xã cận nghèo |
|  | Phân định vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển (theo QĐ số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017), số xã thuộc khu vực (KV): (*khoanh vào lựa chọn phù hợp)*: | 1. …….xã thuộc KV 1 2. …….xã thuộc KV 2 3. …….xã thuộc KV 3 | 1. …….xã thuộc KV 1 2. …….xã thuộc KV 2 3. …….xã thuộc KV 3 |
|  | Số phụ nữ 15-49 | …………….. | …………….. |
|  | Tổng số phụ nữ đẻ *(ghi rõ số lượng từng năm):* | …………….. | …………….. |
| ***Trong đó:***  |  |  |
| * *Khám thai ≥ 3 lần trong thai kỳ*
 | …………….. | …………….. |
| * *Được tiêm đủ uốn ván*
 | …………….. | …………….. |
| * *Đẻ con thứ 3 trở lên*
 | …………….. | …………….. |
| * *Đẻ do CBYT đỡ*
 | …………….. | …………….. |
| * *Đẻ tại CSYT*
 | …………….. | …………….. |
| * *Đẻ tại nhà, ngoài đường, nương/rẫy…*
 | …………….. | …………….. |
| ***Cơ cấu phụ nữ đẻ theo dân tộc:*** |  |  |
| * *Kinh*
 | …………….. | …………….. |
| * *Ê Đê*
 | …………….. | …………….. |
| * *Bana*
 | …………….. | …………….. |
| * *Xơ Đăng*
 | …………….. | …………….. |
| * *M’nông*
 | …………….. | …………….. |
| * *Gia-rai*
 | …………….. | …………….. |
| * *Cơ ho*
 | …………….. | …………….. |
| * *Tày*
 | …………….. | …………….. |
| * *Nùng*
 | …………….. | …………….. |
| * *Thái*
 | …………….. | …………….. |
| * *H’mông*
 | …………….. | …………….. |
| * *Dao*
 | …………….. | …………….. |
| * *Sán dìu*
 | …………….. | …………….. |
| * *Hoa*
 | …………….. | …………….. |
| * *Khác* ........................... ........................... ...........................
 | …………….. | …………….. |
| ***Cơ cấu phụ nữ đẻ theo tuổi:*** |  |  |
|

|  |
| --- |
| * *15-19*
 |
| * *20-24*
 |
| * *25-34*
 |
| * *35-44*
 |
| * *Từ 45 tuổi trở lên*
 |

 |

|  |
| --- |
| …………….. |
| …………….. |
| …………….. |
| …………….. |
| …………….. |

 |

|  |
| --- |
| …………….. |
| …………….. |
| …………….. |
| …………….. |
| …………….. |

 |
| ***Cơ cấu phụ nữ đẻ theo học vấn:*** |  |  |
| * *Mù chữ hoặc chỉ biết đọc, viết*
 | …………….. | …………….. |
| * *Tiểu học*
 | …………….. | …………….. |
| * *Trung học cơ sở*
 | …………….. | …………….. |
| * *Phổ thông trung học trở lên*
 | …………….. | …………….. |
| ***Cơ cấu phụ nữ đẻ theo nghề nghiệp:***  |  |  |
| * *Làm ruộng,rừng*
 | …………….. | …………….. |
| * *Nội trợ/ở nhà*
 | …………….. | …………….. |
| * *Nghề khác*
 | …………….. | …………….. |
| ***Cơ cấu phụ nữ đẻ theo điều kiện kinh tế:*** |  |  |
| * *Nghèo*
 | …………….. | …………….. |
| * *Không nghèo*
 | …………….. | …………….. |
|  | * *Cận nghèo*
 |  |  |
|  | Tổng số trẻ đẻ sống | …………….. | …………….. |

*.................................Ngày…… tháng …… năm 2020*

|  |  |
| --- | --- |
| **Người hoàn thành phiếu***(Ký, ghi rõ họ tên)* | **Lãnh đạo TTYT huyện***(Ký tên, đóng dấu)* |